



nèi dì

内地

Noun · inland

Example Sentences

wǒ zhù zài nèi dì

我住在内地。

I live in the mainland.

nèi dì yǒu hěn duō měi lì de fēng jǐng

内地有很多美丽的风景。

There are many beautiful landscapes in the mainland.

zhè ge chǎn pǐn zài nèi dì hěn shòu huān yíng

这个产品在内地很受欢迎。

This product is very popular in the mainland.

Trace each character, then write the word on your own.

内 内 内 内 内 内 内

地 地 地 地 地 地 地 地 地